

BÁO CÁO
Tình hình, kết quả công tác cải cách hành chính năm 2024

Thực hiện Công văn 359/SNV-CCHC ngày 28/02/2022 của Sở Nội vụ Gia Lai về việc hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ, Sở Công Thương báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2024 như sau:

I. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

- Sở Công Thương đã ban hành và chỉ đạo triển khai thực hiện các kế hoạch: (1) Kế hoạch số 97/KH-SCT ngày 29/12/2023 kế hoạch cải cách hành chính năm 2024; (2) Kế hoạch số 03/KH-SCT ngày 17/01/2024 kế hoạch tuyên truyền công tác cải cách hành chính năm 2024. (3) Kế hoạch số 04/KH-SCT ngày 18/01/2024 về kiểm soát thủ tục hành chính năm 2024; (4) Kế hoạch số 02/KH-SCT ngày 17/01/2024 kế hoạch triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2024; (5) Kế hoạch số 06/KH-SCT ngày 30/01/2024 về thực hiện nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và chỉ số năng lực cạnh tranh năm 2024 và những năm tiếp theo; (6) Kế hoạch số 09/KH-SCT ngày 05/02/2024 về triển khai Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024 trên lĩnh vực Công Thương. (7) Kế hoạch số 14/KH-SCT ngày 22/02/2024 kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật và quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm 2024; (8) Kế hoạch số 26/KH-SCT ngày 21/3/2024 về triển khai Chiến dịch cao điểm 100 ngày đêm “Nâng cao hiệu quả sử dụng dịch vụ công” trên địa bàn tỉnh Gia Lai của Sở Công Thương; (9) Kế hoạch số 48/KH-SCT ngày 16/7/2024 về thực hiện các giải pháp nhằm góp phần khắc phục, cải thiện và nâng cao Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Gia Lai năm 2024; (10) Kế hoạch số 52/KH-SCT ngày 26/7/2024 về thực hiện khắc phục hạn chế qua kiểm tra công tác cải cách hành chính tại Sở Công Thương năm 2024; (11) Kế hoạch số 61/KH-SCT ngày 24/9/2024 về kiểm tra công tác cải cách hành chính của Sở Công Thương năm 2024.

- Thông qua các cuộc họp giao ban tuần, giao ban tháng, sơ kết quý, lãnh đạo Sở thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra thực hiện công tác cải cách hành chính, coi đây là tiêu chí quan trọng để đánh giá công chức, xét thi đua khen thưởng. Triển khai thực hiện có hiệu quả, phát huy công tác tuyên truyền cải cách hành chính nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của công chức, viên chức trong thực thi công vụ thông qua các cuộc họp giao ban tuần, giao ban tháng. Chỉ đạo các phòng, đơn vị thuộc Sở tăng cường thực hiện công tác cải cách hành chính, đặc biệt chú ý trong công tác giải quyết thủ tục hành chính, giải quyết công việc thuộc thẩm quyền cho tổ chức, cá nhân một cách nhanh nhất, từ đầu năm đến nay tất cả các hồ sơ thủ tục hành chính đều được trả trước hẹn, đúng hẹn, không có hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết trễ hạn. Sở Công Thương đã hoàn thành các nhiệm vụ theo kế hoạch cải cách hành chính năm 2024 của Sở đã đề ra.

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền cải cách hành chính bằng nhiều hình thức thông qua Trang thông tin điện tử của Sở, in nội dung tuyên truyền tại mặt sau Giấy tiếp nhận và trả kết quả, tuyên truyền thông qua tờ gấp tuyên truyền cải cách hành chính. Hướng dẫn tổ chức, cá nhân các bước nộp hồ sơ trực tuyến toàn phần, một phần, nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích đăng tải trên trang thông tin điện tử và niêm yết tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Sở Công Thương ký kết hợp tác truyền thông với Báo Gia Lai và Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Gia Lai trong đó có nội dung đẩy mạnh công tác tuyên truyền các công tác cải cách hành chính, tuyên truyền các hoạt động của ngành Công Thương.

- Chỉ đạo thực hiện tốt các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao, trong năm 2024, Sở đã triển khai thực hiện 37 nhiệm vụ Ủy ban nhân dân tỉnh giao đúng tiến độ và đảm bảo chất lượng, hiệu quả công việc.

II. Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính

1. Cải cách thể chế:

- *Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật*

+ Hoàn thành hồ sơ, thủ tục trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND ngày 21/5/2024 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Công Thương tỉnh Gia Lai thay thế Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 và Trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Hoàn thành hồ sơ, thủ tục trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 38/2024/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 ban hành Quy chế quản lý vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai thay thế Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 15/01/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

+ Đang triển khai quy trình xây dựng dự thảo 03 văn bản quy phạm pháp luật: Quyết định Quy chế quản lý cụm công nghiệp; Quyết định bãi bỏ Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 16/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai Quy định giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh;

Quyết định bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh.

- Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật

Sở đã ban hành Kế hoạch số 14/KH-SCT ngày 22/02/2024 kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật và quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm 2024; Ban hành Văn bản số 165/SCT-TTS ngày 31/01/2024 về triển khai công tác pháp chế; công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật năm 2024; Báo cáo số 271/BC-SCT về theo dõi thi hành pháp luật năm 2024.

- Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật

Đã ban hành và triển khai thực hiện Kế hoạch số 02/KH-SCT ngày 17/01/2024 kế hoạch triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2024. Qua đó, đã triển khai tuyên truyền, phổ biến pháp luật lĩnh vực ngành đến công chức, viên chức, người lao động; các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực ngành công thương trên địa bàn tỉnh.

2. Cải cách thủ tục hành chính:

- Rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 11 quyết định công bố gồm: (1) Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 về việc công bố Danh mục gồm 01 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quản lý bán hàng đa cấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương; (2) Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 về việc công bố Danh mục gồm 02 thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực an toàn thực phẩm; (3) Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 24/4/2024 về việc công bố Danh mục gồm 01 thủ tục hành chính mới trong lĩnh vực cụm công nghiệp thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; (4) Quyết định số 311/QĐ-UBND ngày 29/5/2024 về việc công bố Danh mục gồm 01 thủ tục hành chính mới trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Công Thương; (5) Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 26/9/2024 về việc công bố danh mục gồm 05 thủ tục hành chính mới trong lĩnh vực xúc tiến thương mại, 01 thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương; (6) Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 26/9/2024 về việc công bố danh mục gồm 01 thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực cụm công nghiệp thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; (7) Quyết định số 510/QĐ-UBND ngày 26/9/2024 về việc công bố danh mục gồm 01 thủ tục hành chính mới trong lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Gia Lai; (8) Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 về việc công bố danh mục gồm 03 thủ tục hành chính mới trong lĩnh vực tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư, quản lý thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; (9) Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 về việc công bố danh mục gồm 06 thủ tục

hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực xúc tiến thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương; (10) Quyết định số 78/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 về việc phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết đối với 02 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hoạt động xây dựng; (11) Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 về việc phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết đối với 02 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương;

- Hiện nay, Sở Công Thương có 140 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở.

- Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính:

+ Sở Công Thương thực hiện tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính tại Trung tâm phục vụ hành chính công. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm ứng dụng tại Bộ phận một cửa đảm bảo.

+ Tất cả kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính đã được số hóa theo quy định.

+ Tổng hợp, cập nhật kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính: Từ ngày 15/12/2024 đến 12/12/2024, đã tiếp nhận 34.917 hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương. Đã giải quyết và trả kết quả 34.902 hồ sơ cho các tổ chức, cá nhân. Hiện nay còn 15 hồ sơ đang trong thời gian giải quyết, không có hồ sơ giải quyết trễ hạn.

+ Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định thủ tục hành chính: Năm 2024, Sở Công Thương không tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định thủ tục hành chính.

+ Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính: Năm 2024, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đã phát 134 Phiếu khảo sát, đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính. Kết quả: tổ chức, cá nhân hài lòng và đánh giá cao trong công tác tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính của Bộ phận một cửa và công chức giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực công thương.

3. Về cải cách bộ máy hành chính nhà nước:

- Hoàn thành hồ sơ, thủ tục trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 06/3/2024 về việc phê duyệt vị trí việc làm của Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai. Quyết định số 17/QĐ-SCT ngày 29/3/2024 của Sở Công Thương về việc phê duyệt Bản mô tả công việc, khung năng lực từng vị trí việc làm của Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại.

- Hoàn thành hồ sơ, thủ tục trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 về việc phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Công Thương Gia Lai. Quyết định số 18/QĐ-SCT ngày 29/3/2024 của Sở Công Thương về việc phê duyệt

Bản mô tả công việc, khung năng lực từng vị trí việc làm của Sở Công Thương.

- Báo cáo số lượng, chất lượng công chức, viên chức năm 2023; báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật về đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2018-2023; Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện Kế hoạch số 1046/KH-UBND ngày 25/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về thực hiện Kết luận số 21-KL/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị; kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyên hóa”.

- Báo cáo kết quả rà soát, bổ sung quy hoạch công chức, viên chức Sở Công Thương năm 2024 thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý; Báo cáo thực hiện Chỉ thị 22/CT-TTg ngày 26/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh, tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong việc chấp hành pháp luật về tài chính – ngân sách nhà nước; Báo cáo tổng hợp kết quả tuyển dụng viên chức giai đoạn 2019 – 2023 và kết quả đánh giá, xếp loại công chức, viên chức năm 2023; Tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 39-CT/TW của Bộ Chính trị về tăng cường công tác bảo vệ chính trị nội bộ; Tình hình, tiến độ, kế hoạch sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công nghiệp; Rà soát, kiện toàn lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền quyết định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy.

4. Cải cách chế độ công vụ

- Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức: Rà soát, đăng ký nhu cầu tuyển dụng công chức năm 2024. Thực hiện quy trình thực hiện tiếp nhận 01 viên chức vào làm công chức; tiếp nhận 01 công chức cấp huyện; Quyết định công nhận hết tập sự, bổ nhiệm ngạch công chức 01 công chức; Quyết định công nhận hết tập sự 01 viên chức.

- Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức: Hoàn thiện hồ sơ, thực hiện quy trình gửi Sở Nội vụ thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm lại 01 Phó Giám đốc Sở; Thực hiện quy trình, thủ tục và ban hành quyết định điều động bổ nhiệm Chánh Văn phòng giữ chức vụ Trưởng Phòng Quản lý Thương mại; Quyết định điều động, bổ nhiệm Phó Trưởng phòng Quản lý Năng lượng giữ chức Chánh Văn phòng Sở.

- Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức: Năm 2024, công chức, viên chức thuộc Sở Công Thương chấp hành tốt kỷ luật, kỷ cương hành chính, nội quy quy, quy chế cơ quan, văn hóa công sở, không có công chức, viên chức vi phạm bị xử lý kỷ luật.

- Kết quả thực hiện chế độ chính sách công chức, viên chức: Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định nâng bậc lương thường xuyên 03 công chức lãnh đạo Sở thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Quyết định nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung 10 công chức. Thực hiện quy trình, thủ tục đề 01 công chức lãnh đạo, quản lý thuộc Sở nguyện vọng

nghỉ hưu trước tuổi. Phê duyệt rà soát, bổ sung quy hoạch công chức lãnh đạo, quản lý cấp phòng thuộc Sở và viên chức quản lý cấp phòng thuộc Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại giai đoạn 2021-2026 và giai đoạn 2026 – 2031. Quyết định điều động 01 công chức từ Văn phòng Sở sang công tác tại Thanh tra Sở.

- Kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: Trong năm 2024, Sở Công Thương cử 35 lượt công chức, viên chức tham dự các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn theo chỉ tiêu, kế hoạch đào tạo bồi dưỡng của Ủy ban nhân dân tỉnh và các sở, ngành liên quan, cụ thể: 01 công chức bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng và an ninh đối tượng 2; 02 viên chức bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng và an ninh đối tượng 3; 02 công chức, viên chức bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng và an ninh đối tượng 4; 04 công chức cập nhật kiến thức Quốc phòng và an ninh đối tượng 4; 01 viên chức đào tạo Trung cấp lý luận chính trị; 01 viên chức bồi dưỡng quản lý nhà nước ngạch chuyên viên chính; 01 công chức bồi dưỡng quản lý nhà nước ngạch thanh tra viên; 01 viên chức bồi dưỡng quản lý nhà nước ngạch chuyên viên; 02 công chức, viên chức bồi dưỡng lãnh đạo quản lý cấp phòng; 02 công chức tập huấn công tác cải cách hành chính; 02 công chức, viên chức bồi dưỡng văn hóa công vụ; 02 công chức tập huấn Điều tra thống kê quốc gia Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp; 01 công chức bồi dưỡng nghiệp vụ năng lực quản lý nhà nước về công tác thanh niên; 02 công chức, viên chức bồi dưỡng “đánh giá chất lượng đào tạo cán bộ, công chức, viên chức; 02 công chức tập huấn sử dụng hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu kết quả giải quyết thủ tục hành chính; 01 công chức tập huấn kiến thức về hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015; 02 công chức, viên chức bồi dưỡng, tập huấn an toàn thông tin mạng; 06 công chức, viên chức đào tạo, tập huấn về an ninh an toàn thông tin

5. Cải cách tài chính công:

- Triển khai thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 7/10/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ. Thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính của Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

- Sở Công Thương và đơn vị trực thuộc đều ban hành quy chế chi tiêu nội bộ và được thông qua tại Hội nghị công chức, viên chức. Thực hiện công khai, minh bạch tài chính, tài sản của Sở và đơn vị trực thuộc. Công tác tài chính công tại Sở và đơn vị trực thuộc thực hiện kịp thời, đầy đủ, các chế độ chính sách cho cán bộ công chức, viên chức về tiền lương và các khoản theo lương cũng như các chế độ về chi quản lý hành chính đúng theo quy định hiện hành.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số:

- Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: Áp dụng đúng, đầy đủ, kịp thời các quy định của pháp luật, cơ chế, chính sách phát triển Chuyển đổi số của Trung ương; Tiếp tục xây dựng, cập nhật, ban hành quy trình nội bộ, quy trình điện tử đối với giải quyết thủ tục hành chính mới phát sinh hoặc được sửa đổi bổ sung; xây dựng, hoàn thiện các quy chế, quy định sử dụng và vận hành các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

- Kết quả xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật: Đường truyền Internet tốc độ cao, hệ thống mạng LAN, máy vi tính, laptop, máy in... đảm bảo cho nhu cầu làm việc; tăng cường hệ thống an toàn an ninh thông tin, phòng chống được tấn công từ bên ngoài; nâng cấp thiết bị lưu trữ tập trung để lưu trữ dữ liệu dự phòng, tránh rủi ro mất an toàn dữ liệu.

Xây dựng Hệ thống Phòng họp trực tuyến kết nối các cuộc họp, tập huấn trực tuyến từ Trung ương đến cấp Sở; từ cấp Sở xuống các huyện, thị xã và đến các doanh nghiệp, giúp cho việc tiếp thu, triển khai các chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương đến cơ sở và doanh nghiệp được đầy đủ, kịp thời; xây dựng phần mềm lịch công tác, trang bị 01 màn hình tivi để thông báo lịch công tác tại cơ quan.

- Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng: Tiếp tục triển khai ứng dụng có hiệu quả phần mềm quản lý văn bản điều hành; hệ thống một cửa điện tử; hệ thống thư công vụ của tỉnh. Công chức, viên chức đã sử dụng thành thạo và thường xuyên sử dụng phần mềm Quản lý văn bản điều hành, hộp thư điện tử công vụ, thủ tục hành chính được tiếp nhận qua hệ thống một cửa điện tử và chuyển đến các phòng chuyên môn, trình lãnh đạo phê duyệt và chuyển trả hồ sơ qua phần mềm quản lý văn bản điều hành.

- Kết quả xây dựng, phát triển dữ liệu, ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp: Triển khai đồng bộ các hệ thống thông tin chuyên ngành phục vụ quản lý hành chính và thực hiện tiếp nhận, kế thừa, sử dụng các cơ sở dữ liệu quốc gia được Trung ương đầu tư, xây dựng, phục vụ người dân, doanh nghiệp như Cơ sở dữ liệu Công nghiệp và Thương mại, Bản đồ trực tuyến hệ thống phân phối hàng Việt trên địa bàn tỉnh, các sàn giao dịch thương mại điện tử, Công thông tin thị trường nước ngoài...

- Kết quả giải quyết dịch vụ công trực tuyến: Sở Công Thương đã cung cấp 76 thủ tục hành chính dịch vụ công trực tuyến toàn trình và 55 thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công một phần. Từ 15/12/2023 đến 12/12/2024 đã tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả 34.568 hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến chiếm 99% tổng số hồ sơ giải quyết trong năm, góp phần tiết kiệm chi phí và thời gian đi lại cho các tổ chức tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

- Công tác cải cách hành chính được lãnh đạo Sở quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện, thực hiện tốt các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao đảm bảo chất lượng. Thực hiện tốt Kế hoạch triển khai Chiến dịch cao điểm 100 ngày đêm “Nâng cao hiệu quả sử dụng dịch vụ công” trên địa bàn tỉnh Gia Lai của Sở Công Thương, các tiêu chí đều đạt và vượt so với kế hoạch đề ra. Công tác tuyên truyền cải cách hành chính được chú trọng, chỉ đạo thực hiện tốt các hình thức tuyên truyền qua tờ gấp và in ở mặt sau của giấy tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ thủ tục hành chính. Hướng dẫn tổ chức, cá nhân các bước nộp hồ sơ trực tuyến, nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích đăng tải trên trang thông tin điện tử và niêm yết tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

- Đẩy mạnh công tác tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến, từ đầu năm đến nay, đã tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả 34.568 hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến, chiếm 99% tổng số hồ sơ được giải quyết trong năm, góp phần tiết kiệm chi phí và thời gian đi lại cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh. Chỉ đạo các phòng áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của cơ quan.

- Lãnh đạo Sở thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra thực hiện công tác cải cách hành chính, coi đây là tiêu chí quan trọng để đánh giá công chức, xét thi đua khen thưởng. Triển khai thực hiện có hiệu quả, phát huy công tác tuyên truyền cải cách hành chính nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của công chức, viên chức của cơ quan trong thực thi công vụ thông qua các cuộc họp giao ban tuần, giao ban tháng.

- Thường xuyên chỉ đạo các phòng, đơn vị thuộc Sở tăng cường thực hiện công tác cải cách hành chính, đặc biệt chú ý trong công tác giải quyết thủ tục hành chính, giải quyết công việc thuộc thẩm quyền cho tổ chức, cá nhân một cách nhanh nhất, từ đầu năm đến nay tất cả các hồ sơ thủ tục hành chính đều được trả trước hẹn, đúng hẹn, không có hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết trễ hạn.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM 2025

1. Ban hành và triển khai thực hiện tốt các kế hoạch cải cách hành chính, kế hoạch tuyên truyền công tác cải cách hành chính, kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính, kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính của Sở năm 2025.

2. Thường xuyên rà soát, xây dựng danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bãi bỏ để kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định công bố.

3. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền cải cách hành chính, tiếp tục triển khai thực hiện tốt các hình thức tuyên truyền cải cách hành chính đã thực hiện.

4. Thường xuyên thực hiện công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật lĩnh vực công thương để kịp thời tham mưu các cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

5. Tiếp tục đẩy mạnh công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện công tác cải cách hành chính, công chức, viên chức sử dụng hiệu quả phần mềm Quản lý văn bản điều hành, sử dụng hộp thư công vụ trong giải quyết công việc. Xây dựng các phần mềm ứng dụng vào hoạt động chuyên môn của Sở nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng công việc của công chức, viên chức.

6. Chỉ đạo các phòng, đơn vị, công chức, viên chức thuộc Sở thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, áp dụng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động thực hiện nhiệm vụ hành chính công.

7. Chú trọng thực hiện tốt trong công tác giải quyết thủ tục hành chính, giải quyết công việc thuộc thẩm quyền cho các tổ chức, cá nhân đảm bảo sớm hơn thời gian quy định, không để hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết quá hạn. Kịp thời giải quyết, xử lý các kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định thủ tục hành chính thuộc ngành quản lý (nếu có).

Sở Công Thương báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2024, phương hướng, nhiệm vụ năm 2025, kính gửi Sở Nội vụ tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ (báo cáo);
- Giám đốc, Phó Giám đốc Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Trang thông tin điện tử;
- Lưu: Văn thư, Văn phòng.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Rcom Jen

Phụ lục 1
BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SCT ngày /9/2024 của Sở Công Thương)

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản	11	(1) Kế hoạch số 97/KH-SCT ngày 29/12/2023 kế hoạch cải cách hành chính năm 2024; (2) Kế hoạch số 03/KH-SCT ngày 17/01/2024 kế hoạch tuyên truyền công tác cải cách hành chính năm 2024. (3) Kế hoạch số 04/KH-SCT ngày 18/01/2024 về kiểm soát thủ tục hành chính năm 2024; (4) Kế hoạch số 02/KH-SCT ngày 17/01/2024 kế hoạch triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2024; (5) Kế hoạch số 06/KH-SCT ngày 30/01/2024 về thực hiện nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và chỉ số năng lực cạnh tranh năm 2024 và những năm tiếp theo; (6) Kế hoạch số 09/KH-SCT ngày 05/02/2024 về triển khai Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
				<p>chỉ đạo điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024 trên lĩnh vực Công Thương. (7) Kế hoạch số 14/KH-SCT ngày 22/02/2024 kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật và quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm 2024; (8) Kế hoạch số 26/KH-SCT ngày 21/3/2024 về triển khai Chiến dịch cao điểm 100 ngày đêm “Nâng cao hiệu quả sử dụng dịch vụ công” trên địa bàn tỉnh Gia Lai của Sở Công Thương; (9) Kế hoạch số 48/KH-SCT ngày 16/7/2024 về thực hiện các giải pháp nhằm góp phần khắc phục, cải thiện và nâng cao Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Gia Lai năm 2024; (10) Kế hoạch số 52/KH-SCT ngày 26/7/2024 về thực hiện khắc phục hạn chế qua kiểm tra công tác cải cách hành chính tại Sở Công Thương năm 2024; (11) Kế hoạch số 61/KH-SCT ngày 24/9/2024 về kiểm tra công tác cải cách hành chính của Sở Công Thương năm 2024.</p>
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	100%	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	28	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	28	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc sở đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	03	Cấp sở báo
3.2.	Số phòng chuyên môn, UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		Cấp huyện báo
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	100%	
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%		
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%		
5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao			
	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	0	
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	0	
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
	Thực hiện nhiệm vụ UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.5.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	37	
5.6.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	37	
5.7.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.8.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	1	
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	134	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	2	
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL¹ ban hành	Văn bản	0	
1.1.	Số VBQPPL tham mưu tỉnh ban hành	Văn bản	2	Cấp sở báo
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản		Cấp huyện báo
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		Cấp huyện báo
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL		0	
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Rà soát VBQPPL		0	
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	0	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	0	
	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	

¹ Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thông kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	Cấp sở báo
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	Cấp sở báo
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục		
	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	140	Cấp sở báo
	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>		Cấp huyện báo
	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>		Cấp huyện báo
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	0	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	0	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục		
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	Cấp sở báo
	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	34.902	
	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	34.902	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		Cấp huyện báo

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		Cấp huyện báo
	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%		
3.4.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	0	
3.4.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	0	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ			Cấp sở báo
	<i>Đã hoàn thành</i>	Hoàn thành = 1	1	
	<i>Chưa hoàn thành</i>	Chưa hoàn thành = 2		
1.2.	UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		Cấp huyện báo
	<i>Đã hoàn thành</i>	Hoàn thành = 1		
	<i>Chưa hoàn thành</i>	Chưa hoàn thành = 2		
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban		Không báo
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	0	Cấp sở báo
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị		
1.5.1.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		Không báo
1.5.2.	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	1	Cấp sở báo
1.5.3.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		Cấp huyện báo
1.5.4.	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%	0	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	36	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	35	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	03	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	5	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	11,63	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	15	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	14	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	2	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	11,76	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1	
	Tổng số cơ quan, tổ chức hành chính	Cơ quan, đơn vị	1	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1	
	Tổng số đơn vị sự nghiệp	Cơ quan, đơn vị	1	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	1	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (Đảng, chính quyền).		0	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		Không báo
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	0	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	0	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập	Đơn vị	1	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	0	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	1	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		Không báo
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến			Cấp huyện báo
	Tổng số UBND cấp xã	Đơn vị		
	Số xã đã liên thông	Đơn vị		
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%		Không báo
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		Không báo
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	<i>Sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 2	1	Cấp sở báo
5.1.2.	<i>UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 2		Cấp huyện báo
5.1.3.	<i>UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện</i>			Cấp huyện báo
	Tổng số UBND cấp xã	Đơn vị		
	Số xã đã kết nối	Đơn vị		
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử.</i>)	%		
5.2.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%	100	Cấp sở báo

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%		Cấp huyện báo
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%		Cấp huyện báo
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	Sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 2	1	Cấp sở báo
5.3.2.	UBND cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 2		Cấp huyện báo
5.3.3.	UBND cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống			Cấp huyện báo
	Tổng số UBND cấp xã	Đơn vị		
	Số xã đã kết nối	Đơn vị		
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở cấp sở			Cấp sở báo
6.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100%	
6.1.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	64	
6.1.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	64	
6.1.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	02	
6.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100%	
6.2.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	76	
6.2.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	76	
6.2.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	03	
6.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	100%	
6.3.1	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4	Thủ tục	140	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.3.2	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	140	
6.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	100%	
6.4.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	34.917	
6.4.2	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	34.568	
6.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
6.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục	64	
6.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	64	
7	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở cấp huyện			Cấp huyện báo
7.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		
7.1.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
7.1.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
7.1.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
7.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%		
7.2.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
7.2.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
7.2.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
7.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%		
7.3.1	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4	Thủ tục		
7.3.2	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC	Thủ tục		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	<i>quốc gia</i>			
7.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%		
7.4.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ		
7.4.2	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ		
7.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
7.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục		
7.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục		
8	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở cấp xã			Cấp huyện báo
8.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		
8.1.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
8.1.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
8.1.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
8.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%		
8.2.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
8.2.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
8.2.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
8.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%		
8.3.1	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4	Thủ tục		
8.3.2	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		
8.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	tuyển mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)			
8.4.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ		
8.4.2	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ		
8.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
8.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục		
8.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục		